

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Hà Nội, tháng 02 năm 2023

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinaconex 39 ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Trịnh Đức Phú	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26/05/2022)
Ông Phan Đình Phong	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 20/07/2022), Ủy viên (Từ ngày 26/05/2022 đến ngày 20/07/2022), Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26/05/2022)
Ông Đinh Cảnh Tiến	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 24/10/2022) Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/05/2022)
Ông Vũ Thành Kiên	Ủy viên
Ông Đỗ Hoàng Anh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/05/2022)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 22/09/2022)
Ông Phạm Đức Tuấn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 22/09/2022)
Bà Phạm Thị Huyền Trang	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/05/2022)
Ông Nguyễn Bảo Trung	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/05/2022)
Ông Võ Thành Tâm	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/05/2022)

**Ban Giám đốc**

Ông Vũ Thành Kiên	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

  
Vũ Thành Kiên

**Vũ Thành Kiên**  
**Tổng giám đốc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Số: 12/2023/BCKT-AVI-TC1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vinaconex 39**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinaconex 39 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/02/2023, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến**

1. Tại ngày 31/12/2022, Công ty có một số khoản công nợ phải thu khách hàng, trả trước cho người bán kéo dài trên 3 năm (thuyết minh số 9 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính). Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá về tiến độ quyết toán các công trình dở dang có liên quan và khả năng thu hồi cũng như giá trị thu hồi của các khoản công nợ này.
2. Tại ngày 31/12/2022, Công ty đang theo dõi khoản đầu tư ủy thác với Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Bắc Trung Bộ số tiền khoảng 91,63 tỷ đồng và khoản lãi phải thu tương ứng khoảng 20,14 tỷ đồng, các khoản gốc và lãi này đã quá hạn thanh toán từ nhiều năm trước. Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư này cũng như khả năng thu hồi của khoản lãi phải thu.
3. Trong số dư "Hàng tồn kho" tại ngày 31/12/2022 của Công ty có một số công trình đang tạm dừng thi công/chờ quyết toán đã kéo dài qua nhiều năm (thuyết minh số 11 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính). Hiện tại, Công ty đang làm việc với các chủ đầu tư/Tổng thầu để xác định giá trị nghiệm thu quyết toán của những công trình này. Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cũng như không đánh giá được khả năng và tiến độ quyết toán các công trình này nên không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu có liên quan hay không.
4. Như đã nêu tại thuyết minh số 4, mục "Cơ sở lập Báo cáo tài chính" trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Tại ngày 31/12/2022, Công ty có số lỗ lũy kế khoảng 381,53 tỷ đồng vượt quá vốn điều lệ và làm âm vốn chủ sở hữu khoảng 62,1 tỷ đồng (lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2021 khoảng 347,57 tỷ đồng); số dư nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 302,73 tỷ đồng; nợ vay ngân hàng quá hạn chưa thanh toán với số tiền khoảng 211,68 tỷ đồng, lãi vay ngân hàng chưa thanh toán khoảng 313,23 tỷ đồng; các khoản góp vốn thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư đang chậm tiến độ với số tiền khoảng 193,71 tỷ đồng; kết quả kinh doanh năm 2022 của Công ty tiếp tục lỗ khoảng 33,96 tỷ đồng. Các vấn đề nêu trên đã gây nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc thu hồi các khoản phải thu, các khoản đầu tư đã quá hạn và quyết toán các công trình dở dang để thu hồi công nợ cũng như khả năng tạo lợi nhuận trong tương lai. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá liệu báo cáo tài chính kèm theo được lập với giả định Công ty hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

## Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính kèm theo.



**Vũ Bình Minh**

**Tổng giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023

**Nguyễn Hoàng Việt**

**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4988-2019-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**MẪU SỐ B01 - DN**  
*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01 - DN	
			31/12/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>524.990.352.119</b>	<b>551.380.686.471</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>2.612.578.075</b>	<b>14.521.727.363</b>
1. Tiền	111		1.612.578.075	521.727.363
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	14.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>10</b>	<b>97.464.001.719</b>	<b>97.367.680.257</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	10	6.753.156.538	1.163.492.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	10	(916.431.076)	(423.088.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	91.627.276.257	96.627.276.257
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>292.508.796.962</b>	<b>300.239.628.983</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	145.399.199.194	149.836.612.999
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	93.330.164.302	94.714.149.121
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	58.963.272.925	60.872.706.322
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.183.839.459)	(5.183.839.459)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>132.286.994.666</b>	<b>138.900.618.145</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	132.286.994.666	138.900.618.145
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>117.980.697</b>	<b>351.031.723</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		116.004.158	351.031.723
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.976.539	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>291.197.741.363</b>	<b>300.375.914.757</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>193.714.729.102</b>	<b>193.714.729.102</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	193.714.729.102	193.714.729.102
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.815.289.968</b>	<b>4.376.865.551</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.815.289.968	4.376.865.551
- Nguyên giá	222		53.728.624.956	53.728.624.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.913.334.988)	(49.351.759.405)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		141.555.000	141.555.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(141.555.000)	(141.555.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>33.967.305.136</b>	<b>35.866.908.341</b>
- Nguyên giá	231		47.888.057.644	47.858.239.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.920.752.508)	(11.991.331.121)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.428.184.355</b>	<b>1.428.184.355</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.428.184.355	1.428.184.355
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10</b>	<b>15.295.369.798</b>	<b>16.533.984.097</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	38.660.000.000	38.660.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	10	(26.364.630.202)	(25.126.015.903)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>43.976.863.004</b>	<b>48.455.243.311</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	43.891.613.946	48.369.994.253
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		85.249.058	85.249.058
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>816.188.093.482</b>	<b>851.756.601.228</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>878.284.805.089</b>	<b>879.890.599.997</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>827.724.266.671</b>	<b>820.124.131.995</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	107.178.506.173	117.668.926.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	86.257.780.356	86.129.835.556
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	652.783.868	1.158.339.146
4. Phải trả người lao động	314		881.198.600	657.698.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	313.303.407.311	288.734.472.896
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	92.750.432.166	98.685.701.084
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	226.668.105.136	227.057.105.136
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.053.061	32.053.061
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50.560.538.418</b>	<b>59.766.468.002</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	50.060.538.418	55.165.358.002
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	500.000.000	1.601.110.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	-	3.000.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(62.096.711.607)</b>	<b>(28.133.998.769)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>(62.096.711.607)</b>	<b>(28.133.998.769)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.069.800.000	15.069.800.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.238.124.869	3.238.124.869
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.123.204.630	1.123.204.630
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(381.527.841.106)	(347.565.128.268)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		(347.565.128.268)	(315.944.794.960)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(33.962.712.838)	(31.620.333.308)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>816.188.093.482</b>	<b>851.756.601.228</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Thanh Thùy



Lê Thị Thu Hương



Vũ Thành Kiên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**MẪU SỐ B02 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	22.610.179.814	20.389.249.284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.610.179.814	20.389.249.284
4. Giá vốn hàng bán	11	24	17.642.527.405	18.046.467.437
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.967.652.409	2.342.781.847
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		450.498.251	547.000.282
7. Chi phí tài chính	22	25	31.242.941.490	26.068.374.210
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.216.562.901	25.278.787.508
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.199.983.987	4.766.389.176
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(32.024.774.817)	(27.944.981.257)
11. Thu nhập khác	31		2.475.000	45.750.000
12. Chi phí khác	32	28	1.940.413.021	3.494.923.258
13. Lợi nhuận khác	40		(1.937.938.021)	(3.449.173.258)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(33.962.712.838)	(31.394.154.515)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	-	209.178.793
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	17.000.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(33.962.712.838)	(31.620.333.308)

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Người lập



Phạm Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Tổng giám đốc



Vũ Thành Kiên



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(33.962.712.838)	(31.394.154.515)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.490.996.970	5.810.774.617
- Các khoản dự phòng	03	1.731.957.375	789.586.702
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(271.761.992)	(547.000.282)
- Chi phí lãi vay	06	25.216.562.901	25.278.787.508
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.794.957.584)	(62.005.970)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.790.513.184	43.558.283.167
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.583.805.297	2.316.481.116
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(23.275.032.655)	(29.656.371.001)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.478.380.307	4.508.490.216
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(5.589.664.538)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(158.325.154)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(13.965.281.143)</b>	<b>20.664.877.528</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	(13.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.000.000.000	12.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	445.131.855	373.630.419
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>5.445.131.855</b>	<b>(626.369.581)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	6.216.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.389.000.000)	(13.083.068.933)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(3.389.000.000)</b>	<b>(6.867.068.933)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>(11.909.149.288)</b>	<b>13.171.439.014</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>14.521.727.363</b>	<b>1.350.288.349</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>2.612.578.075</b>	<b>14.521.727.363</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Thanh Thủy



Lê Thị Thu Hương



Vũ Thành Kiên

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinaconex 39 ("Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC từ ngày 26/07/2017. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0103015409 ngày 15/01/2007, Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 22/06/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng tương ứng với 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu là PVV.

**Hoạt động kinh doanh chính của Công ty**

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình điện đến 35KV, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình;
- San lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán ô tô và máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, lắp ráp mua bán dụng cụ, công cụ, thiết bị hỗ trợ, cứu nạn;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, cho thuê xe;
- Trồng và bán cây xanh;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô;
- Sản xuất, mua bán, cho thuê máy móc thiết bị, vật tư vật liệu ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản; kinh doanh nhà hàng.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1, Tòa nhà CT2A, Khu đô thị mới Cổ Nhuế, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Và một công ty con sau:

<b>Công ty con</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Vốn góp 31/12/2022</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty cổ phần Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	Tòa nhà CT2A, Khu đô thị mới Cổ Nhuế, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	38.660.000.000	77,32%

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty được lập dựa trên giả thiết hoạt động liên tục mặc dù hoạt động kinh doanh trong năm 2022 của Công ty tiếp tục gặp các khó khăn về tài chính thể hiện: Tại ngày 31/12/2022, Công ty có số lỗ lũy kế khoảng 381,53 tỷ đồng vượt quá vốn điều lệ và làm âm vốn chủ sở hữu khoảng 62,1 tỷ đồng (lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2021 khoảng 347,57 tỷ đồng); số dư nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 302,73 tỷ đồng; nợ vay ngân hàng quá hạn chưa thanh toán với số tiền khoảng 211,68 tỷ đồng, lãi vay ngân hàng chưa thanh toán khoảng 313,23 tỷ đồng; các khoản góp vốn thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư đang chậm tiến độ với số tiền khoảng 193,71 tỷ đồng; các vấn đề nêu trên đã gây nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản đầu tư đã quá hạn và quyết toán các công trình xây dựng dở dang để làm căn cứ xác định đúng số công nợ phải thu. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết tiếp tục tìm kiếm các dự án mới, đẩy nhanh tiến độ các dự án hiện tại, làm việc với ngân hàng để tái cơ cấu nợ. Do đó Ban Giám đốc tin tưởng báo cáo tài chính được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.5. Các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

**4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	07

**4.8. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm nhà cửa vật kiến trúc và các tài sản khác được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế do suy giảm giá trị. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Các tài sản khác	05

**4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10. Chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng trả trước; giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên; chi phí trả trước để được chuyển giao quyền sử dụng các nhãn hiệu hàng hóa của Vinaconex theo hợp đồng Li-xăng ký giữa hai bên.

Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng tại tầng 12 - Tòa nhà Vinaconex 9 - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh tương ứng với thời hạn thuê 46 năm.

Chi phí trả trước để nhận chuyển giao quyền sử dụng các nhãn hiệu hàng hóa của Vinaconex được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ phù hợp với thời gian chuyển giao theo hợp đồng là 20 năm.

Chi phí trả trước của Công trình Tạp chí Cộng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian phân bổ doanh thu khai thác công trình trong thời gian 20 năm.

**4.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.12. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi các chi phí này phát sinh.

**4.14. Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Công ty ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng khi được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:** Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:** Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán chứng khoán kinh doanh; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá,...

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.15. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4.16. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.



## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	230.884.880	76.350.803
Tiền gửi ngân hàng	1.381.693.195	445.376.560
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	14.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.612.578.075</u></b>	<b><u>14.521.727.363</u></b>

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	129.760.406	129.760.406
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	50.551.642.770	50.551.642.770
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu PVV	36.090.164.131	36.090.164.131
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	17.970.044.627	25.428.362.412
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	12.696.334.794	6.038.955.475
Các khoản phải thu khách hàng khác	27.961.252.466	31.597.727.805
<b>Cộng</b>	<b><u>145.399.199.194</u></b>	<b><u>149.836.612.999</u></b>

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng PVV Sài Gòn	9.033.537.664	9.033.537.664
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu PVV	4.298.046.763	4.298.046.763
Công ty Cổ phần phát triển thương mại và xây dựng công trình 689 - Công trình Quốc Lộ 3	5.125.800.820	5.125.800.820
Ông Nguyễn Quốc Thắng	7.078.058.755	7.078.058.755
Ông Hồ Quang Thái	6.866.372.082	6.866.372.082
Ông Trần Văn Ngọc	8.804.131.209	8.804.131.209
Ông Ứng Minh Đông	7.800.000.000	7.800.000.000
Các nhà cung cấp khác	44.324.217.009	45.708.201.828
<b>Cộng</b>	<b><u>93.330.164.302</u></b>	<b><u>94.714.149.121</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>58.963.272.925</b>	<b>(4.860.638.459)</b>	<b>60.872.706.322</b>	<b>(4.860.638.459)</b>
Tạm ứng	3.474.432.863	-	5.442.370.845	-
Ký cược, ký quỹ	13.984.762.642	-	13.984.762.642	-
Phải thu về cổ tức	5.911.814.000	(3.330.000.000)	5.911.814.000	(3.330.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ - lợi tức ủy thác vốn	20.138.911.764	-	20.138.911.764	-
Các khoản chi hộ phí dịch vụ tại chung cư CT2A, CT2B và PVV - Vinafarm	6.664.896.524	-	6.569.449.608	-
Lãi dự thu	-	-	173.369.863	-
Các khoản khác	8.788.455.132	(1.530.638.459)	8.652.027.600	(1.530.638.459)
<b>Dài hạn</b>	<b>193.714.729.102</b>	<b>-</b>	<b>193.714.729.102</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Phát (1)	91.788.000.000	-	91.788.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO (2)	101.926.729.102	-	101.926.729.102	-
<b>Cộng</b>	<b>252.678.002.027</b>	<b>(4.860.638.459)</b>	<b>254.587.435.424</b>	<b>(4.860.638.459)</b>

- (1) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/2012/HĐHTKD ký ngày 10/02/2012 với Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Phát (Công ty Đồng Phát) và các Phụ lục sửa đổi về việc đầu tư dự án Nhà ở hỗn hợp cao tầng tại ô quy hoạch A3-5 xã Tam Hiệp và xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Tổng chi phí của dự án là 1.234.742.396.000 đồng, Công ty CP Vinaconex 39 góp vốn và nắm giữ 9% vốn của dự án, Công ty Đồng Phát góp vốn và nắm giữ 91% vốn của dự án, sau ngày 15/06/2022 Công ty Đồng Phát không thực hiện góp vốn và không thực hiện triển khai công việc theo tiến độ thì các bên góp vốn và chia lợi nhuận theo tỷ lệ 50%-50%. Đến thời điểm hiện tại dự án vẫn chậm triển khai theo tiếp độ đã cam kết, hai bên đang tiếp tục làm việc để xác định lại tỉ lệ góp vốn và tiến độ thực hiện dự án.
- (2) Khoản góp vốn theo Hợp đồng liên kết kinh doanh số 150/HĐLK-2010 ký năm 2010 với Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp dầu khí Imico về việc liên kết đầu tư dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội" thuộc lô HH3 của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Theo đó, Công ty nắm giữ 20% giá trị dự án. Công ty có quyền và nghĩa vụ thực hiện tương ứng với tỷ lệ nắm giữ. Mặc dù dự án được triển khai chậm hơn so với tiến độ quy định trong hợp đồng do nguyên nhân khách quan, tuy nhiên Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng khoản đầu tư không bị suy giảm giá trị và vì vậy không phải trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**9. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ QUÁ HẠN VÀ ĐANG CHỜ QUYẾT TOÁN**

	31/12/2022				01/01/2022			
	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>137.372.772.323</b>	<b>137.049.571.323</b>	<b>(323.201.000)</b>		<b>143.024.616.325</b>	<b>142.701.415.325</b>	<b>(323.201.000)</b>
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	> 3 năm	50.551.642.770	50.551.642.770	-	> 3 năm	50.551.642.770	50.551.642.770	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu PVV	> 3 năm	36.090.164.131	36.090.164.131	-	> 3 năm	36.090.164.131	36.090.164.131	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	> 3 năm	17.970.044.627	17.970.044.627	-	> 3 năm	25.428.362.412	25.428.362.412	-
Các khách hàng khác	> 3 năm	32.760.920.795	32.437.719.795	(323.201.000)	> 3 năm	30.954.447.012	30.631.246.012	(323.201.000)
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>93.230.683.524</b>	<b>93.230.683.524</b>	-		<b>94.531.030.041</b>	<b>94.531.030.041</b>	-
Tạm ứng cho các đội thi công	> 3 năm	44.974.572.943	44.974.572.943	-	> 3 năm	45.474.572.943	45.474.572.943	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng PVV Sài Gòn	> 3 năm	9.033.537.664	9.033.537.664	-	> 3 năm	9.033.537.664	9.033.537.664	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu PVV	> 3 năm	4.298.046.763	4.298.046.763	-	> 3 năm	4.298.046.763	4.298.046.763	-
Các nhà cung cấp khác	> 3 năm	34.924.526.154	34.924.526.154	-	> 3 năm	35.724.872.671	35.724.872.671	-
<b>Phải thu khác</b>		<b>33.049.861.940</b>	<b>28.189.223.481</b>	<b>(4.860.638.459)</b>		<b>33.049.861.940</b>	<b>28.189.223.481</b>	<b>(4.860.638.459)</b>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Trung Bộ	> 3 năm	20.138.911.764	20.138.911.764	-	> 3 năm	20.138.911.764	20.138.911.764	-
Công ty CP XD Dân dụng và công nghiệp PVV	> 3 năm	2.581.814.000	2.581.814.000	-	> 3 năm	2.581.814.000	2.581.814.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu PVV	> 3 năm	4.860.638.459	-	(4.860.638.459)	> 3 năm	4.860.638.459	-	(4.860.638.459)
Các đối tượng khác	> 3 năm	5.468.497.717	5.468.497.717	-	> 3 năm	5.468.497.717	5.468.497.717	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>&gt; 3 năm</b>	<b>2.586.138.263</b>	<b>2.586.138.263</b>	-	<b>&gt; 3 năm</b>	<b>3.598.831.845</b>	<b>3.598.831.845</b>	-
<b>Cộng</b>		<b>266.239.456.050</b>	<b>261.055.616.591</b>	<b>(5.183.839.459)</b>		<b>274.204.340.151</b>	<b>269.020.500.692</b>	<b>(5.183.839.459)</b>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản công nợ có thời gian phát sinh trên 3 năm chủ yếu là các khoản công nợ liên quan đến các công trình xây dựng tạm dừng thi công lâu ngày nhưng chưa được quyết toán như khoản công nợ với Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa, Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam,... Các khoản công nợ phải thu này phần lớn không được đối chiếu và đã quá hạn thanh toán từ nhiều năm trước, các khách hàng phải thu này đang trong giai đoạn rất khó khăn, mất khả năng thanh toán và có khả năng dừng hoạt động kinh doanh. Công ty tiếp tục theo dõi, phân tích, đánh giá khả năng thu hồi các khoản công nợ phải thu quá hạn và trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ không có khả năng thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>		<b>6.753.156.538</b>	<b>(916.431.076)</b>		<b>1.163.492.000</b>	<b>(423.088.000)</b>
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVX)	105.772	1.163.492.000	(916.431.076)	105.772	1.163.492.000	(423.088.000)
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (VE4)	72.700	5.508.172.670	-	-	-	-
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP (FIC)	3.200	74.541.848	-	-	-	-
Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (TL4)	1.000	6.950.020	-	-	-	-
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>91.627.276.257</b>	-		<b>96.627.276.257</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn		-	-		5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ (1)		91.627.276.257	-		91.627.276.257	-
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>38.660.000.000</b>	<b>(26.364.630.202)</b>		<b>38.660.000.000</b>	<b>(25.126.015.903)</b>
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Công nghiệp PVV		38.660.000.000	(26.364.630.202)		38.660.000.000	(25.126.015.903)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>3.000.000.000</b>	-		<b>3.000.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Đông Hoà Bình (2)		3.000.000.000	-		3.000.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>140.040.432.795</b>	<b>(27.281.061.278)</b>		<b>139.450.768.257</b>	<b>(25.549.103.903)</b>

- (1) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ theo hợp đồng ủy thác vốn số 3010/2013/UTQLV/FIT ngày 30/10/2013 và biên bản thoả thuận 3 bên số 01-1111/TT/FIT- KSBTB ngày 11/11/2013 giữa Công ty Cổ phần đầu tư F.I.T, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC (nay đổi tên là Công ty Cổ phần Vinaconex 39) và Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ phải trả một khoản lợi tức ủy thác vốn đầu tư tương ứng với lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước cộng biên độ 0,5% cho Công ty. Đến thời điểm này, hợp đồng này đã quá hạn nhưng Công ty chưa nhận lại được khoản tiền ủy thác trên.
- (2) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Đông Hòa Bình với tỷ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ. Công ty này được thành lập để thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng Khu đô thị sinh thái cao cấp Yên Quang tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình". Công ty này đang trong quá trình đầu tư xây dựng nên không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

## 11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	229.055.403	-	229.055.403	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	120.651.928.306	-	128.498.103.106	-
Thành phẩm bất động sản	11.406.010.957	-	10.173.459.636	-
<b>Cộng</b>	<b>132.286.994.666</b>	<b>-</b>	<b>138.900.618.145</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công trình nhà máy nhiên liệu Ethanol, Phú Thọ	16.451.582.866	16.451.582.866
Công trình Khách sạn Lam Kinh - Thanh Hoá	31.667.902.478	31.667.902.478
Dự án Khu cảng Thái Bình	15.918.599.341	23.650.652.909
Công trình Nhiệt điện Vũng Áng	28.049.853.401	28.049.853.401
Công trình Đường vào trung tâm điện lực Thái Bình	8.488.669.000	8.488.669.000
Công trình 24 Căn biệt thự Nghi Sơn Thanh Hoá	6.525.439.551	6.525.439.551
Các công trình khác	13.549.881.669	13.664.002.901
<b>Cộng</b>	<b>120.651.928.306</b>	<b>128.498.103.106</b>

Một số công trình đang chậm tiến độ như công trình khách sạn Lam Kinh, công trình 24 căn biệt thự Nghi Sơn-Thanh Hoá, công trình đường vào Trung tâm điện lực Thái Bình... đang tạm dừng thi công liên quan đến Tổng Công ty Xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC) làm nhà thầu chính, các công trình liên quan đến các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam với tổng số tiền khoảng 98,79 tỷ đồng, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đang tiếp tục làm việc với đối tác và chủ đầu tư để sớm hoàn thành các hạng mục dở dang, quyết toán khối lượng hoàn thành trong thời gian tới.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí đầu tư công trình Tạp chí Cộng sản (*)	34.199.849.445	38.072.974.365
Chi phí thuê văn phòng	7.603.899.274	7.829.314.354
Thương hiệu nhượng quyền Vinaconex	1.865.342.467	2.165.342.467
Các khoản khác	222.522.760	302.363.067
<b>Cộng</b>	<b>43.891.613.946</b>	<b>48.369.994.253</b>

(\*) Chi phí đầu tư công trình Tạp chí Cộng sản theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tạp chí Cộng Sản, theo đó hai bên cùng nhau hợp tác kinh doanh dưới hình thức Công ty thực hiện xây dựng tòa nhà tại vị trí Văn phòng Tạp chí Cộng Sản phía Nam và được phép kinh doanh trong vòng 20 năm (sau khi bàn giao một tầng hầm và một lầu cho Tạp chí Cộng sản). Sau khi công trình xây dựng hoàn thành, Công ty đã cho đối tác khác thuê lại với thời gian 20 năm và ghi nhận chi phí xây dựng tòa nhà là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 20 năm tương ứng với thời gian phân bổ doanh thu đã nhận trước. Thời gian phân bổ bắt đầu từ ngày 01/07/2011 (xem thuyết minh số 20).

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2022	53.227.178.160	419.992.251	81.454.545	53.728.624.956
Tại ngày 31/12/2022	53.227.178.160	419.992.251	81.454.545	53.728.624.956
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2022	48.850.312.609	419.992.251	81.454.545	49.351.759.405
Khấu hao trong năm	1.561.575.583	-	-	1.561.575.583
Tại ngày 31/12/2022	50.411.888.192	419.992.251	81.454.545	50.913.334.988
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2022	4.376.865.551	-	-	4.376.865.551
Tại ngày 31/12/2022	2.815.289.968	-	-	2.815.289.968
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	38.589.455.062	419.992.251	81.454.545	39.090.901.858

## 14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2022	43.727.657.188	4.130.582.274	47.858.239.462
Tăng trong năm	29.818.182	-	29.818.182
Tại ngày 31/12/2022	43.757.475.370	4.130.582.274	47.888.057.644
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2022	7.860.748.847	4.130.582.274	11.991.331.121
Khấu hao trong năm	1.929.421.387	-	1.929.421.387
Tại ngày 31/12/2022	9.790.170.234	4.130.582.274	13.920.752.508
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2022	35.866.908.341	-	35.866.908.341
Tại ngày 31/12/2022	33.967.305.136	-	33.967.305.136
<i>Nguyên giá BĐS đầu tư hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	-	4.130.582.274	4.130.582.274

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
Tiền nhận theo tiến độ của các hợp đồng chuyển nhượng		8.123.087.605		8.123.087.605
Bất động sản			54.170.603.813	54.170.603.813
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam			22.143.379.596	22.143.379.596
BOLDA các công trình xây dựng phía Bắc			1.820.709.342	1.692.764.542
Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>		<b>86.257.780.356</b>		<b>86.129.835.556</b>

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>				
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Công nghiệp PVV	6.312.927.172	6.312.927.172	8.239.256.981	8.239.256.981
<b>Phải trả người bán khác</b>	<b>100.865.579.001</b>	<b>100.865.579.001</b>	<b>109.429.669.535</b>	<b>109.429.669.535</b>
Công ty TNHH Bé tông và Xây dựng Minh Đức	10.571.825.170	10.571.825.170	10.571.825.170	10.571.825.170
Tạp chí công sản	15.517.164.774	15.517.164.774	14.896.536.288	14.896.536.288
Các nhà cung cấp khác	74.776.589.057	74.776.589.057	83.961.308.077	83.961.308.077
<b>Cộng</b>	<b>107.178.506.173</b>	<b>107.178.506.173</b>	<b>117.668.926.516</b>	<b>117.668.926.516</b>

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Số phải nợ trong năm		Số đã nợ trong năm		31/12/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	580.904.821	-		158.325.154		422.579.667		
Thuế thu nhập cá nhân	232.113.036	21.067.231		22.976.066		230.204.201		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	345.321.289	718.566.499		1.065.864.327		(1.976.539)		
Các khoản phải nộp khác	-	3.000.000		3.000.000		-		
<b>Cộng</b>	<b>1.158.339.146</b>	<b>742.633.730</b>		<b>1.250.165.547</b>		<b>650.807.329</b>		
Trong đó:								
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-		-		1.976.539		
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.158.339.146					652.783.868		

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi vay phải trả	313.230.407.311	288.734.472.896
Chi phí phải trả khác	73.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>313.303.407.311</b>	<b>288.734.472.896</b>

## 19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>92.750.432.166</b>	<b>98.685.701.084</b>
Kinh phí công đoàn	224.277.865	197.725.605
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.607.980.000	3.607.980.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
Phí bảo trì chung cư CT2A, CT2B và PVV-Vinafarm	8.303.019.614	13.327.105.403
Các khoản phải trả, phải nộp khác	615.154.687	1.552.890.076
<b>Dài hạn</b>	<b>500.000.000</b>	<b>1.601.110.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	500.000.000	1.601.110.000
<b>Cộng</b>	<b>93.250.432.166</b>	<b>100.286.811.084</b>

(\*) Khoản tạm ứng vốn từ Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ký giữa Công ty và Ngân hàng, kỳ hạn là 36 tháng kể từ ngày 29/08/2010 với mục đích tài trợ cho Dự án xây dựng của Công ty. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, hai bên vẫn chưa thực hiện gia hạn cho hợp đồng đầu tư này.

## 20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cho thuê văn phòng tại tòa nhà Tạp chí Cộng Sản (1)	43.348.850.093	48.256.267.081
Cho thuê văn phòng tại tòa nhà Vinaconex 9 (2)	6.711.688.325	6.909.090.921
<b>Cộng</b>	<b>50.060.538.418</b>	<b>55.165.358.002</b>

- (1) Số tiền thu được từ việc cho đối tác thuê văn phòng tại Tòa nhà Cơ quan thường trực Công trình Tạp chí Cộng sản theo Hợp đồng số 03/PVFC-PVC VINACONEX ngày 10/12/2010. Theo đó, doanh thu được ghi nhận từng kỳ tương ứng với thời gian cho thuê văn phòng của công trình là 20 năm kể từ ngày 01/07/2011 (xem Thuyết minh số 12).
- (2) Số tiền thu được từ việc cho đối tác thuê văn phòng tại tầng 12 tòa nhà Vinaconex 9, theo hợp đồng số 03/2013 ngày 18/03/2013. Doanh thu được ghi nhận từng kỳ tương ứng với thời gian thuê còn lại của Công ty là 43 năm kể từ ngày 18/03/2013.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>227.057.105.136</b>	<b>227.057.105.136</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.389.000.000</b>	<b>226.668.105.136</b>	<b>226.668.105.136</b>
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Hội sở chính (1)	69.363.237.819	69.363.237.819	-	-	69.363.237.819	69.363.237.819
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (2)	46.479.047.927	46.479.047.927	-	-	46.479.047.927	46.479.047.927
Công ty cổ phần Đầu tư Thế Kỷ	3.540.000.000	3.540.000.000	-	-	3.540.000.000	3.540.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty BOT giao thông vận tải Sài Gòn	3.200.000.000	3.200.000.000	-	-	3.200.000.000	3.200.000.000
Vay cá nhân	6.629.190.000	6.629.190.000	-	1.389.000.000	5.240.190.000	5.240.190.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (3)	93.845.629.390	93.845.629.390	-	-	93.845.629.390	93.845.629.390
Đại học Đông Đô	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Hà Nội (4)	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Hà Nội (4)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>230.057.105.136</b>	<b>230.057.105.136</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>6.389.000.000</b>	<b>226.668.105.136</b>	<b>226.668.105.136</b>

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - Hội sở chính, theo Hợp đồng tín dụng số 2782/HĐTD2-VIB08/11 ngày 15/08/2011 và các phụ lục kèm theo với hạn mức là 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 12 tháng. Lãi suất vay do Ngân hàng quy định tại thời điểm giải ngân và được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2782.02/2013/BĐ ngày 08/03/2013. Theo biên bản định giá ngày 05/03/2013 tổng giá trị tạm tính của tài sản đảm bảo là 42.000.000.000 đồng. Khoản vay này đã quá hạn thanh toán.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) bao gồm các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 18/TDHM-BL-NH/TD10 ngày 10/03/2011. Khoản tín dụng này với hạn mức là 280.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- Hợp đồng tín dụng số 10/TDĐT-TH/TTGHO12 ngày 22/03/2012 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Hai hợp đồng tín dụng này đều đã quá hạn thanh toán.

(3) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo các hợp đồng vay dài hạn sau:

- Hợp đồng tín dụng số 49/TDĐT-BL-TH/TD10 ngày 09/12/2010, Hợp đồng tín dụng số 03/TDĐT-TH/TD10 ngày 22/01/2010 và các phụ lục kèm theo, các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản của Công ty với giá trị khoảng 49 tỷ đồng và các tài sản hình thành từ vốn vay. Hai khoản vay này đã quá hạn thanh toán.
- Hợp đồng tín dụng số 18/TDHM-BL-NH/TD10 ngày 10/03/2011 và hợp đồng tín dụng số 10/TDĐT-TH/TTGHO12 ngày 22/03/2012 đều đã quá hạn thanh toán;

Công ty chưa có các văn bản chính thức về việc gia hạn, tái cơ cấu các khoản vay này.

(4) Khoản vay Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Hà Nội theo hợp đồng vay số 01/2020/HĐVV/PVV ngày 22/09/2020, giá trị khoản vay là 3 tỷ đồng, thời hạn vay 3 năm kể từ ngày ký. Mục đích vay vốn để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Đông Hòa Bình, khoản vay không áp dụng lãi suất. Tài sản đảm bảo của khoản vay là 300.000 cổ phần tương ứng 5% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Đông Hòa Bình.

**Nợ quá hạn chưa thanh toán như sau:**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc vay	Lãi vay	Gốc vay	Lãi vay
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Hội sở chính	69.363.237.819	70.257.168.755	69.363.237.819	63.927.770.019
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	140.324.677.317	238.979.016.329	140.324.677.317	221.197.758.428
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương	2.000.000.000	3.994.222.227	2.000.000.000	3.608.944.449
<b>Cộng</b>	<b>211.687.915.136</b>	<b>313.230.407.311</b>	<b>211.687.915.136</b>	<b>288.734.472.896</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quý khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	300.000.000.000	15.069.800.000	1.123.204.630	3.238.124.869	(315.944.794.960)	3.486.334.539
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(31.620.333.308)	(31.620.333.308)
Tại ngày 01/01/2022	<b>300.000.000.000</b>	<b>15.069.800.000</b>	<b>1.123.204.630</b>	<b>3.238.124.869</b>	<b>(347.565.128.268)</b>	<b>(28.133.998.769)</b>
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(33.962.712.838)	(33.962.712.838)
Tại ngày 31/12/2022	<b>300.000.000.000</b>	<b>15.069.800.000</b>	<b>1.123.204.630</b>	<b>3.238.124.869</b>	<b>(381.527.841.106)</b>	<b>(62.096.711.607)</b>

Chi tiết chủ sở hữu tại 31/12/2022 như sau:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Tỷ lệ góp vốn %	Giá trị VND	Tỷ lệ góp vốn %
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương	50.000.000.000	16,67%	50.000.000.000	16,67%
Ông Trịnh Đức Phú	16.800.000.000	5,60%	-	0,00%
Ông Võ Thanh Hoài	20.970.000.000	6,99%	-	0,00%
Các cổ đông khác	212.230.000.000	70,74%	250.000.000.000	83,33%
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu**

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	14.234.683.903	9.541.582.960
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.099.272.576	3.872.389.141
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.276.223.335	6.975.277.183
<b>Cộng</b>	<b><u>22.610.179.814</u></b>	<b><u>20.389.249.284</u></b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	10.846.595.929	9.064.218.812
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.072.573.159	2.137.116.243
Giá vốn dịch vụ	5.723.358.317	6.845.132.382
<b>Cộng</b>	<b><u>17.642.527.405</u></b>	<b><u>18.046.467.437</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	25.216.562.901	25.278.787.508
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.731.957.375	789.586.702
Tiền phạt chậm thanh toán tiền	3.706.947.366	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	578.821.301	-
Chi phí tài chính khác	8.652.547	-
<b>Cộng</b>	<b><u>31.242.941.490</u></b>	<b><u>26.068.374.210</u></b>

## 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.923.057.153	2.423.237.883
Chi phí vật liệu quản lý	109.950.216	109.950.216
Thuế, phí lệ phí	875.991.651	983.459.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.290.984.967	1.234.750.468
Chi phí khác	-	14.991.570
<b>Cộng</b>	<b>6.199.983.987</b>	<b>4.766.389.176</b>

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.550.488	2.960.150.527
Chi phí nhân công	3.153.655.603	2.707.155.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.490.996.970	2.746.592.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.157.495.056	9.689.493.141
Chi phí khác	875.991.651	998.450.609
<b>Cộng</b>	<b>14.807.689.768</b>	<b>19.101.841.833</b>

## 28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định không dùng	1.561.575.583	3.064.182.235
Các khoản bị phạt	232.299.643	1.563.023
Các khoản khác	146.537.795	429.178.000
<b>Cộng</b>	<b>1.940.413.021</b>	<b>3.494.923.258</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>(33.962.712.838)</b>	<b>(31.394.154.515)</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.940.413.021	3.494.923.258
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(32.022.299.817)</b>	<b>(27.899.231.257)</b>
<b>Hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh BĐS	-	1.130.893.961
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN tạm nộp 1% được trừ	-	(17.000.000)
- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động BĐS	-	209.178.793
<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường</b>		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh	(32.022.299.817)	(29.030.125.218)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD thông thường	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>209.178.793</b>

## 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan của Công ty</b>	<b>Mối liên hệ</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp PVV	Công ty con

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh tương ứng, Công ty còn có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

## Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp PVV	152.340.546	-

## Số dư với bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp PVV</b>		
Trả trước cho người bán	1.142.837.156	1.142.837.156
Phải thu khác	2.581.814.000	2.581.814.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Phan Đình Phong	Phó Chủ tịch HĐQT	320.472.563	288.554.425
Ông Vũ Thành Kiên	Ủy viên HĐQT/Tổng giám đốc	321.089.020	289.081.839
Ông Nguyễn Bảo Trung	Ủy viên HĐQT	70.200.877	131.821.019
Ông Đinh Cảnh Tiến	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	22.820.000	-
Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh	Phó Tổng giám đốc	258.475.154	232.313.674
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng giám đốc	259.726.495	233.692.878
<b>Cộng</b>		<b>1.252.784.109</b>	<b>1.175.463.835</b>

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Người lập



Phạm Thanh Thùy

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Tổng giám đốc



Vũ Thành Kiên